

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN HỒNG NGỰ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH ĐỒNG THÁP

Bản án số: 35/2023/DS-ST

Ngày: 16-8-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.
2. Ông Nguyễn Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Hợp tác xã D1. Địa chỉ: số H, tổ F, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Người đại diện theo pháp luật anh Trần Phú V, sinh năm 1973, chức vụ: Giám đốc Hợp tác xã. Người đại diện theo ủy quyền: Chị Dương Thúy H, sinh năm 1989, chức vụ: Nhân viên kinh doanh. Địa chỉ: số A, đường N, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 17/10/2022). Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Anh Lê Thành L, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: tổ C, ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện hợp pháp cho anh Lê Thành L theo ủy quyền là anh Lê Chí T,

sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: **ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang** (Giấy ủy quyền ngày 28/7/2023). Có mặt.

2.2 Chị **Đỗ Thị Ngọc D**, sinh năm 1988. Địa chỉ cư trú: **ấp D, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2022, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn chị **Dương Thúy H**, trình bày:*

Vào ngày 01/10/2020 anh **Lê Thành L** và vợ là chị **Đỗ Thị Ngọc D** có ký hợp đồng tín dụng số NA.2020-I-00063/HĐTD với **Hợp tác xã D1** (viết tắt Hợp tác xã) vay số tiền gốc là 100.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 06/10/2020 đến ngày 06/10/2021), lãi suất thỏa thuận 02%/tháng, mục đích vay tiền là để chăn nuôi cá, thỏa thuận trả lãi hàng tháng, đến hạn phải tất toán khoản vay. Khi vay, anh **L** và chị **D** có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2020-1-00063/HĐTC-BĐS ngày 01/10/2020. Tài sản đảm bảo là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00892 do **Ủy ban nhân dân huyện H** cấp ngày 18/07/2013, thuộc thửa 1695, tờ bản đồ: 4, diện tích: 2.388m², mục đích sử dụng, đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại **xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp**, hợp đồng được chứng thực tại **Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp**. Trong quá trình vay tiền thì anh **L**, chị **D** đã trả lãi cho hợp tác được 04 lần được số tiền 8.067.000đ, đến ngày 07/02/2021 thì anh **L**, chị **D** không trả lãi cũng không trả gốc cho đến nay. Chị thống nhất Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự giải quyết vụ án. Tại phiên tòa chị **H** thống nhất thay đổi mức lãi suất, đối với yêu cầu anh **L**, chị **D** trả cho Hợp tác xã từ 24%/năm giảm còn 18%/năm (1,5%/tháng).

Nay Hợp tác xã yêu cầu anh **Lê Thành L** và chị **Đỗ Thị Ngọc D** có trách nhiệm liên đới trả cho Hợp tác xã số tiền vay gốc còn nợ 100.000.000đ, tiền lãi 35.450.000đ [tiền gốc 100.000.000đ x 0,05%/ngày (18%/năm) x 709 ngày (tính từ ngày 07/02/2021 đến ngày 16/01/2023 = 35.450.000đ] và yêu cầu anh **L**, chị **D** tiếp tục trả lãi kể từ ngày 17/01/2023 theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa Hợp tác xã với anh **L**, chị **D** cho đến khi nào trả nợ xong và yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa Hợp tác xã với anh **L**, chị **D** để đảm bảo thi hành án.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2022 bị đơn chị **Đỗ Thị Ngọc D**, trình bày: Anh **L** là chồng của chị, vào 01/10/2020 vợ chồng chị có xác lập hợp đồng vay tài sản với **Hợp tác xã D1**, vốn gốc là 100.000.000đ, lãi suất là 24%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi trong hạn, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay tiền là làm vốn chăn nuôi cá, hình thức vay là thế chấp quyền sử dụng đất của vợ chồng cùng đứng tên. Sau khi vay, việc*

trả vốn và lãi đều do anh **L** thực hiện, vì anh **L** vay vốn để nuôi cá, mọi việc sử dụng vốn vay cũng như trả vốn và lãi cho Hợp tác xã thì chị hoàn toàn không biết. Chị chỉ biết ký tên vào hợp đồng vay tín dụng và hợp đồng thế chấp để đúng quy trình, thủ tục vốn vay. Chị thừa nhận vợ chồng có vay và còn nợ Hợp tác xã số tiền 141.066.700đ. Việc thanh toán nợ chị yêu cầu Tòa án tạo điều kiện cho vợ chồng chị với Hợp tác xã thỏa thuận việc thanh toán tại Tòa án. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được thì chị đồng ý xử lý hợp đồng thế chấp để đảm bảo thi hành hợp đồng tín dụng đã ký. Chị và anh **L** không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Tại phiên tòa bị đơn anh **Lê Thành L** do anh **Lê Chí T** đại diện theo ủy quyền, trình bày: Anh thống nhất những gì chị **H** đã trình bày. Anh **L** thống nhất trả cho Hợp tác xã số tiền vay gốc còn nợ 100.000.000đ, tiền lãi 35.450.000đ. Đối với số tiền lãi 8.067.000đ anh **L** đã đóng cho Hợp tác xã thì anh **L** thống nhất, không yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất, thống nhất Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự giải quyết vụ án, anh **L** không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo hay là người có công với cách mạng. Ngoài ra, anh không trình bày hay có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh **Lê Thành L**, chị **Đỗ Thị Ngọc D** liên đới trả cho Hợp tác xã số tiền vay gốc còn nợ 100.000.000đ và tiền lãi 35.450.000đ và tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thi hành án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của Hợp tác xã, yêu cầu anh **Lê Thành L** và chị **Đỗ Thị Ngọc D** trả tiền vay còn nợ tại Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, anh **L** hiện cư trú tại **ấp P, xã P, huyện H**, còn chị **D** hiện cư trú tại **ấp D, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang**. Ngày 27/4/2023 Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu đã chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự giải quyết theo thẩm quyền với lý do “tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu cho rằng bị đơn anh **Lê Thành L** hiện đang cư trú tại **ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp**”. Hội đồng xét xử nhận thấy,

tại biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2022 bị đơn chị **Đỗ Thị Ngọc D** thống nhất Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu không thể hiện ý kiến của chị **H** là có thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự giải quyết vụ án hay không nhưng tại bản khai ngày 07/6/2023 của chị **Dương Thúy H** và tại phiên tòa chị **H**, anh **T** đều thống nhất Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự giải quyết. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm h khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn chị **Đỗ Thị Ngọc D** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng chị **D** vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị **D** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn chị **Dương Thúy H** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, thống nhất áp dụng mức lãi suất cho vay là 18%/năm đối với số tiền gốc anh **L**, chị **D** còn nợ Hợp tác xã. Xét, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị **H** là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Hợp đồng xét xử nhận, Hợp tác xã yêu cầu anh **Lê Thành L** và chị **Đỗ Thị Ngọc D** liên đới trả tiền vay con nợ: Tiền gốc 100.000.000đ, tiền lãi 35.450.000đ (tạm tính 07/02/2021 đến ngày 16/01/2023), tổng cộng 135.450.000đ là có căn cứ để chấp nhận, vì tại biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2022 bị đơn chị **Đỗ Thị Ngọc D** và tại phiên tòa bị đơn anh **Lê Thành L** do anh **Lê Chí T** đại diện đều thừa nhận chị **D** và anh **L** có ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản với Hợp tác xã để vay tiền và anh **T** thống nhất trả cho Hợp tác xã số tiền vay gốc, lãi còn nợ là 135.450.000đ. Do chị **D**, anh **L** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử buộc anh **Lê Thành L**, chị **Đỗ Thị Ngọc D** phải có trách nhiệm liên đới trả cho **Hợp tác xã D1** số tiền vay gốc, lãi còn nợ là 135.450.000đ và tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 17/01/2023 theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa Hợp tác xã với anh **L**, chị **D** cho đến khi nào thanh toán nợ xong, tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số NA.2020-1-00063/HĐTC-BDS ngày 01/10/2020 giữa Hợp tác xã với anh **L**, chị **D** để đảm bảo cho việc thi hành án là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và Gia đình.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh **Lê Thành L** và chị **Đỗ Thị Ngọc D** phải chịu 6.772.500đ ($135.450.000đ \times 5\% = 6.772.500đ$) đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. **Hợp tác xã D1** được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.527.000đ theo biên lai thu số 0007204 ngày 04/11/2022 của **Chi cục Thi hành dân sự thị xã T**, tỉnh An Giang là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm h khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của **Hợp tác xã D1**. Buộc anh **Lê Thành L** và chị **Đỗ Thị Ngọc D** có trách nhiệm liên đới trả cho **Hợp tác xã D1** số tiền vay còn nợ 135.450.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh **Lê Thành L** và chị **Đỗ Thị Ngọc D** tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 17/01/2023 theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa **Hợp tác xã D1** với anh **Lê Thành L**, chị **Đỗ Thị Ngọc D** cho đến khi nào thanh toán nợ xong.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số NA.2020-1-00063/HĐTC-BDS ngày 01/10/2020 giữa **Hợp tác xã D1** với anh **Lê Thành L**, chị **Đỗ Thị Ngọc D** để đảm bảo cho việc thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Buộc anh **Lê Thành L** và chị **Đỗ Thị Ngọc D** chịu 6.772.500đ (Sáu triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

2.2 **Hợp tác xã D1** được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.527.000đ theo biên lai thu số 0007204 ngày 04/11/2022 của **Chi cục Thi hành dân sự thị xã T**, tỉnh An Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/8/2023). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự; **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện HN;

- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

Nguyễn Thị Thùy Dung